

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV – CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Giai đoạn từ 06/10/2015 – 31/12/2016

Bao gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Hà Nội, tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Công ty Mẹ
Tại thời điểm 31/12/2016

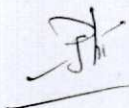
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ 31/12/2016	Công ty mẹ tại 06/10/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1.728.855.825.225	1.609.723.694.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	45.925.932.418	116.343.671.082
1. Tiền	111		45.925.932.418	113.543.671.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.093.661.547.467	725.156.837.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	490.656.504.944	193.429.688.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		431.481.293.151	98.802.678.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.363.571.768	295.806.406.948
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	169.436.323.385	137.118.062.818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(20.748.515.260)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	525.612.560.684	757.185.485.501
1. Hàng tồn kho	141		531.613.031.834	757.185.485.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.000.471.150)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.655.784.656	10.037.700.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	39.163.943.268	400.395.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.406.935.692	5.674.408.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	23.084.905.696	3.962.897.282
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.504.396.654.694	2.092.450.807.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480.244.725.316	275.267.267.116
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		327.752.615.402	167.879.593.800
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		147.133.221.231	104.184.728.077
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	5.358.888.683	3.202.945.239
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		900.475.537.131	810.844.162.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	887.079.367.882	797.200.824.259
- Nguyên giá	222		2.309.482.089.438	1.975.808.950.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.422.402.721.556)	(1.178.608.126.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	65.079.652.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(65.079.652.762)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.396.169.249	13.643.338.566
- Nguyên giá	228		15.239.504.000	15.239.504.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.843.334.751)	(1.596.165.434)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-

M.S.D.N.

- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		443.318.882.552	165.993.860.854
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	443.318.882.552	165.993.860.854
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		553.649.216.266	720.486.062.044
1. Đầu tư vào công ty con	251		674.699.938.900	671.483.580.368
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	13.564.136.036
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(167.223.296.232)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		126.708.293.429	119.859.454.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	126.708.293.429	119.859.454.684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.233.252.479.919	3.702.174.502.232
			-	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.130.787.653.654	1.647.101.659.835
I. Nợ ngắn hạn	310		1.261.147.777.104	1.218.090.400.930
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	435.726.392.570	195.210.042.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.416.240.900	3.320.557.074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	20.248.419.424	71.624.200.148
4. Phải trả người lao động	314		42.916.987.598	48.379.271.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	18.366.769.822	11.905.130.014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	226.183.246.846
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	130.676.530.377	67.929.150.536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	353.436.944.095	561.473.158.970
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.927.037.476	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		23.432.454.842	32.065.643.814
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		869.639.876.550	429.011.258.905
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	59.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	869.639.876.550	428.952.258.905
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.102.464.826.266	2.055.072.842.397
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.047.777.513.091	2.000.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	47.777.513.091	(0)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		47.777.513.091	(0)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		54.687.313.175	55.072.842.397
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	18.388.314.397	15.594.686.471
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		36.298.998.778	39.478.155.926
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.233.252.479.920	3.702.174.502.232

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

1036
CÔNG
SẢN
/M/C

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - Công ty Mẹ
Từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này
			Quý 4/2016	Quý 4/2015	
A	B	C			LK từ 6/10/15-31/12/16
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	850.550.865.316	304.403.723.778	3 505 134 813 107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	850.550.865.316	304.403.723.778	3 505 134 813 107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	718.970.731.153	220.661.756.454	3 071 267 670 840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.580.134.163	83.741.967.324	433 867 142 267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	69.056.030.493	22.505.301.180	111 841 382 543
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	61.624.356.229	139.537.274.323	234 292 036 256
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12.457.024.442	10.935.534.045	64 666 602 410
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	9.737.848.516	3.688.837.393	21 778 689 073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	92.645.326.090	(2.567.055.511)	233 558 926 713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		36.628.633.821	(34.411.787.701)	56 078 872 768
11. Thu nhập khác	31		6.001.115	77.435.771	723 382 547
12. Chi phí khác	32		102.312.931	(254.663.162)	1 262 977 492
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(96.311.816)	332.098.933	(539.594.945)
14. Lợi nhuận từ LK. LD			-	-	-
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		36.532.322.006	(34.079.688.768)	55 539 277 823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7.596.326.455	1.166.665.928	7 596 326 455
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.935.995.551	(35.246.354.696)	47 942 951 368
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			-	-	-
17.2 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			28.935.995.551	(35.246.354.696)	47 942 951 368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	230 733 623



KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

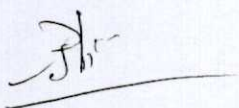
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ TỪ 06/10/2015 ĐẾN 31/12/2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.539.277.823	41.539.316.704
2. Điều chỉnh các khoản		270.376.103.670	116.842.944.221
- Khấu hao TSCĐ	02	178.962.111.562	93.935.697.821
- Các khoản dự phòng	03	26.748.986.410	(10.544.764.549)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.596.712)	(4.387.702.146)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	64.666.602.410	37.839.713.095
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	325.915.381.493	158.382.260.925
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(824.252.656.300)	(158.117.587.430)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	225.572.453.667	149.325.761.935
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	256.799.742.545	(99.140.307.542)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(45.612.386.535)	40.039.857.512
- Tiền lãi vay đã trả	13	(64.666.602.410)	(37.839.713.095)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.178.330.842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	723.382.547	1.950.758.051
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.262.977.492)	(8.887.741.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(126.783.662.486)	33.534.957.821
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(315.686.320.512)	(87.072.017.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	454.518.182	155.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
các công cụ nợ của đơn vị khác		55.681.734.374	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.168.000.000)	(16.121.875.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.789.275.223
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.073.945.570	112.919.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(272.644.122.386)	(100.136.697.344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.906.206.847.666	1.400.183.240.864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.577.196.801.459)	(1.306.792.101.968)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9.216.984.500)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
6. Cost, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>329.010.046.207</i>	<i>84.174.154.396</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(70.417.738.664)	17.572.414.873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.343.671.082	138.218.557.993
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.925.932.418	155.790.972.866

LẬP BIỂU



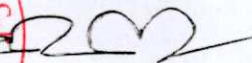
Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Mạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ
năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

103
CÔNG
SẢN
ICO

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Một số thay đổi trong tổ chức, sắp xếp Công ty mẹ trong năm:

Thực hiện Quyết định số 248/QĐ-VIMICO ngày 01 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin về việc tiếp nhận lao động và Quyết định số 273/QĐ-VIMICO ngày 14 tháng 04 năm 2014 của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, Trung tâm điều dưỡng Sapa - VIMICO đã thực hiện tiếp nhận toàn bộ lao động và tài sản của Trung tâm Điều trị bệnh nghề nghiệp và Phục hồi chức năng lao động Nam Định kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2014.

Theo Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thì thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại 0h ngày 01/04/2014.

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/04/2014): Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 2.001.884.935.775 đồng. Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh kết quả phê duyệt giá trị doanh nghiệp vào Báo cáo tài chính năm 2014.

Theo Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

CTCP

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

GOIQ
NG CỘ
ÁNG SẢ
VIMI

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Các tài sản khác
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền

lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ

ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ (01/01/2014) đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần (05/10/2015) được Công ty mẹ Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam - Công ty TNHH phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của chính phủ về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 06/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa được phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

103
CÔNG
SẢN
ICO

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT BCTC CÔNG TY MẸ GIAI ĐOẠN 6/10/15- 31/12/16

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý				
01. Tiền								
- Tiền mặt	304 181 234	425 562 147						
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	45 621 751 184	113 118 108 935						
- Tiền đang chuyển	45 925 932 418	2 800 000 000						
02. Các khoản đầu tư tài chính								
Cộng		116 343 671 082						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a/ Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>								
- Tổng giá trị trái phiếu								
<i>Chi tiết (Có bảng kê kèm theo)</i>								
- Các khoản đầu tư khác								
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số	Đầu năm	Giá trị ghi số		
b1/ Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác						295 806 406 948		
b2/ Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác						104 184 728 077		
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi lý	Dự phòng	Giá trị ghi lý	Dự phòng
	674 699 938 900				671 483 580 368			
- Đầu tư vào công ty con	10 734 227 958				13 564 136 036			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	35 438 345 640				35 438 345 640			
- Đầu tư vào đơn vị khác	490 656 504 944	13 112 769 837			193 429 688 854		193 429 688 854	
03- Phải thu của khách hàng								
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn								
	4 924 512 074	4 924 512 074			18 801 886 594			
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn								
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan								
04- Phải thu khác								
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Đầu năm	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	169 436 323 385							
- Phải thu về cổ phần hóa	2 234 546 349							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	36 997 050 000							
- Phải thu người lao động	281 852 128							
- Ký cược, ký quỹ								
- Cho mượn								
- Các khoản chi hộ								
- Phải thu khác	129 922 874 908							

b/ Dài hạn - Phải thu về cổ phần hóa - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Phải thu người lao động - Ký cược, ký quỹ - Cho mượn - Các khoản chi hộ - Phải thu khác	5 358 888 683 5 358 888 683			
05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Bảng kê chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Đầu năm Số lượng Giá trị			
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				
Cộng				
06- Nợ xấu				
(Bảng kê chi tiết theo đối tượng, tuổi nợ và trích lập dự				
07- Hàng tồn kho	Đầu năm Giá gốc Dự phòng			
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	39 067 515 652			
- Công cụ, dụng cụ	1 616 566 647			
- Chi phí SX, KD dở dang	300 168 110 215			
- Thành phẩm	190 760 839 320		6 000 471 150	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	531 613 031 834		6 000 471 150	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.				
(Bảng kê chi tiết)				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.				
(Bảng kê chi tiết)				
08- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ Giá gốc Giá trị có thể thu hồi			
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
(Bảng kê chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ 443 318 882 552		Đầu năm 165 993 860 854	
Các đơn vị chi tiết sau biểu 23	84 408 742 784			
- Mua sắm				
- XDCB	358 910 139 768		165 463 692 167	
- Sửa chữa			530 168 687	

535.452.896.368

#####

C.P

M.S

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		797 200 824 259					
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		13 643 338 566					
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính							
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư							
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm				
a/ Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	39 163 943 268		400 395 478				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD	16 331 238 960		13 545 455				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	211 734 399						
- Chi phí đi vay	22 620 969 909		386 850 023				
- Các khoản khác							
b/ Dài hạn	126 708 293 429		119 859 454 684				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp							
- Chi phí mua bảo hiểm							
- Các khoản khác	126 708 293 429		119 859 454 684				
14- Tài sản khác	Cuối kỳ		Đầu năm				
a/ Ngắn hạn							
(Chi tiết theo từng khoản mục)							
b/ Dài hạn							
(Chi tiết theo từng khoản mục)							
15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ						
a/ Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ					
208 776 200 000	208 776 200 000						
b/ Vay dài hạn	1 014 300 620 645	16 651 054 704					
c/ Các khoản nợ thuê tài chính							
Thời hạn							
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán							
- Vay	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi			
- Nợ thuê tài chính							
Cộng							
Lý do chưa thanh toán							
16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm				
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
435 726 392 570	435 726 392 570	435 726 392 570	195 210 042 295	195 210 042 295			
Tổng khoản thanh toán		Tổng khoản thanh toán		Tổng khoản thanh toán		Tổng khoản thanh toán	
tiền thuế tài chính		tiền thuế tài chính		tiền thuế tài chính		tiền thuế tài chính	
Năm nay		Năm trước		Năm trước		Năm trước	
Trả tiền lãi thuê		Trả tiền lãi thuê		Trả tiền lãi thuê		Trả tiền lãi thuê	
Gốc		Gốc		Gốc		Gốc	
Lãi		Lãi		Lãi		Lãi	
Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
nợ		nợ		nợ		nợ	
Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm	
Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị	
435 726 392 570		435 726 392 570		195 210 042 295		195 210 042 295	
Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
nợ		nợ		nợ		nợ	
Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm	
Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị	
195 210 042 295		195 210 042 295		10 106 248 484		10 106 248 484	
Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
nợ		nợ		nợ		nợ	
Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm	
Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị	
195 210 042 295		195 210 042 295		10 106 248 484		10 106 248 484	
Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
nợ		nợ		nợ		nợ	
Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm	
Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị	
195 210 042 295		195 210 042 295		10 106 248 484		10 106 248 484	
Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
nợ		nợ		nợ		nợ	
Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm	
Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị	
195 210 042 295		195 210 042 295		10 106 248 484		10 106 248 484	
Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
nợ		nợ		nợ		nợ	
Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm		Đầu năm	
Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị	
195 210 042 295		195 210 042 295		10 106 248 484		10 106 248 484	
Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
nợ		nợ		nợ		nợ	

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn									
Cộng	435 726 392 570	435 726 392 570	195 210 042 295	195 210 042 295					195 210 042 295
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán									
d/ Phải trả cho người bán là các bên liên quan	2 968 044 624	2 968 044 624	13 734 012 241	13 734 012 241					
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (<i>Có biểu thuế kèm theo</i>)	20 617 441 463	20 617 441 463	67 661 302 866	67 661 302 866					
18- Chi phí phải trả									
a/ Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm							
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	18 366 769 822	11 905 139 014							
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	3 031 652 845								
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán									
- Các khoản trích trước khác	18 366 769 822	8 873 486 169							
b/ Dài hạn									
- Lãi vay									
- Các khoản khác									
(<i>Chi tiết cho từng khoản</i>)									
19- Phải trả khác									
a/ Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm							
- Tài sản thừa chờ giải quyết	130 676 530 377	67 929 150 536							
- Kinh phí công đoàn	245 905 007	671 951 974							
- Bảo hiểm xã hội		65 597 055							
- Bảo hiểm y tế		11 925 921							
- Bảo hiểm thất nghiệp		5 631 256							
- Phải trả về cổ phần hóa	3 055 681 909	38 819 541 909							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18 096 308 072	14 305 156 185							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109 278 635 389	14 049 346 236							
Cộng	130 676 530 377	67 929 150 536							
b/ Dài hạn									
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		59 000 000							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		59 000 000							
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán									
(<i>Chi tiết từng khoản mục</i>)									
20- Doanh thu chưa thực hiện									
a/ Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm							
- Doanh thu nhận trước									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác									
a/ Dài hạn									
- Doanh thu nhận trước									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác									
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng									

00
G
NG
MI

(Bảng kê chi tiết) 21- Trái phiếu phát hành (Có bảng kê chi tiết kèm t 22- Cổ phiếu ưu đãi, phân loại là nợ phải trả 23- Dự phòng phải trả					
a/ Ngắn hạn	2 927 037 476				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác	2 927 037 476				
b/ Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác					
nhập hoàn lại phải trả (Có bảng kê chi tiết kèm theo)	2 055 373 839 545				
25- Vốn chủ sở hữu	2 000 000 000 000				
26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					

0308
 NGTY
 AN-TKV
 CO

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

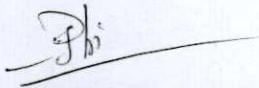
Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

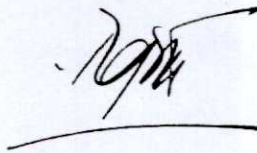
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

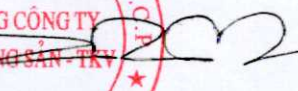
1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác:



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Mạnh

C.T.C.P